Từ Điển Pāli-Việt (HT Bửu Chơn - Nāga Mahāthera) - Ṭ & Ṭh

Từ Điển Pāli-Việt (Bửu Chơn)

-Ṭ-

ṬAṄKA m. dụng cụ cắt đá.

ṬIKĀ f. phụ chú. --cāriya m. người viết phụ chú.

Ṭh

ṬHATVĀ (abs. của tiṭṭhati) đã đứng.

ṬHAPANA nt., --nā f. giải quyết cho xong, dẹp lại, để lại, giữ lại.

ṬHAPĀPETI (caus của ṭhapeti) sai, biểu để lại. aor. --esi. abs. ṭhapāpetvā.

ṬHAPITA pp. của ṭhapeti.

ṬHAPETI (thā + āpe) để đặt, định (ngày) thành lập, để ra một bên, để dành. aor. ṭhapesi. pr.p. ṭhapenta.

ṬHAPETVĀ (abs. của ṭhapeti) đã để, để dành, bỏ ra một bên.

ṬHĀNA nt. nơi chốn, chỗ, điều kiện, lý do, sở ty, nguyên nhân, đứng dậy, ở, cư ngụ. --so ad. với lý do.

ṬHĀNĪYA nt. một thủ đô, trung tâm. adj. đáng để, đáng chỗ để.

ṬHĀYAKA a. người đứng dậy.

ṬHĀPAKA a. người để hay gìn giữ.

ṬHĀYĪ a. đứng, đang tình trạng, bền vững, lâu dài.

ṬHITA (pp. của tiṭṭhati) đã đứng, không thể di động, trú tại, cư ngụ. --ka người đứng lên. --ṭṭhāna nt. chỗ người đã đứng. --tta nt. sự việc đứng.

ṬHITATTA (ṭhita + atta) a. tự kiểm thảo, tự chế ngự, thu thúc.

ṬHITI f. sự chắc vững, bền lâu, liên tiế. --bhagiya a. bền vững, lâu dài. --ka a. sự bền lâu, bền bĩ, đang sống do, nhờ nơi.

ṬHITIKĀ f. tên một nơi danh sách được phân phối, từng phần đã ngưng.

-ooOoo-

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.